Số: 564/TB-UBND
Thời gian ký: 2026-09-14T16:12:21+07:00

Phụ lục 2.11

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Nhóm các lĩnh vực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tài chính

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /8/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
I		**Bảo hiểm**			
1	1	2.002.169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	1707/QĐ-BTC	
2	2	1.010.370	Chi trả phí bảo hiểm khai thác hải sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp bảo hiểm	2044/QĐ-BTC	
3	3	1.005.411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	2194/QĐ-BTC	
II		**Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT**			
4	1	1.002.759	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	1474/QĐ-BTC	
III		**Chi trả các chế độ BHXH**			
5	1	2.000.717	Truy lĩnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội của người hưởng đã chết nhưng còn chế độ chưa nhận	1474/QĐ-BTC	
6	2	2.000.740	Người hưởng lĩnh chế độ bảo hiểm xã hội bằng tiền mặt chuyển sang lĩnh bằng tài khoản cá nhân và ngược lại, hoặc thay đổi thông tin cá nhân	1474/QĐ-BTC	
7	3	1.001.601	Ủy quyền lĩnh thay các chế độ bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp	1474/QĐ-BTC	
IV		**Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp**			
8	1	2.002.667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	1474/QĐ-BTC	
V		**Chứng khoán**			
9	1	1.009.505	Hợp nhất, sáp nhập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục	1082/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
VI		**Dự trữ**			
10	1	3.000.030	Mua hàng dự trữ quốc gia theo phương thức mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng	1014/QĐ-BTC	
11	2	2.002.239	Bán hàng DTQG theo phương thức trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng	1014/QĐ-BTC	
VII		**Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức**			
12	1	2.002.058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	1474/QĐ-BTC	
VIII		**Đầu tư tại Việt nam**			
13	1	1.115.147	Thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư	1165/QĐ-BTC	
14	2	1.115.145	Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế	1165/QĐ-BTC	
15	3	1.115.144	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	1165/QĐ-BTC	
16	4	1.115.143	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	1165/QĐ-BTC	
17	5	2.002.727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	1165/QĐ-BTC	
18	6	2.002.725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	1165/QĐ-BTC	
19	7	1.009.770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế công nghệ cao, khu kinh tế	1165/QĐ-BTC	
20	8	1.009.755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế	1165/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
21	9	1.009.659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	1165/QĐ-BTC	
22	10	1.009.759	Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	1165/QĐ-BTC	
23	11	1.009.736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1165/QĐ-BTC	
24	12	1.009.748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	1165/QĐ-BTC	
25	13	1.009.731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1165/QĐ-BTC	
26	14	1.009.664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1165/QĐ-BTC	
27	15	1.009.671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1165/QĐ-BTC	
28	16	1.009.729	Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp	1165/QĐ-BTC	
29	17	1.009.661	Thủ tục thông báo về việc tự quyết định ngừng hoạt động dự án của nhà đầu tư	1165/QĐ-BTC	
30	18	1.009.662	Thủ tục thông báo về việc tự quyết định chấm dứt hoạt động dự án của nhà đầu tư	1165/QĐ-BTC	
31	19	1.009.665	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1165/QĐ-BTC	
32	20	1.009.645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	1165/QĐ-BTC	
33	21	1.009.647	Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1165/QĐ-BTC	
34	22	1.009.644	Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	1165/QĐ-BTC	
35	23	1.009.646	Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	1165/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
36	24	1.009.642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	1165/QĐ-BTC	
IX		**Đầu tư theo phương thức đối tác công tư**			
37	1	1.009.491	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	3453/QĐ-BTC	
38	2	1.009.492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh)	3453/QĐ-BTC	
X		**Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**			
38	1	2.000.746	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	1474/QĐ-BTC	
39	2	2.000.765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	1474/QĐ-BTC	
40	3	1.001.664	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (cấp tỉnh)	1474/QĐ-BTC	
XI		**Đấu thầu**			
41	1	1.012.507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	3740/QĐ-BTC	
XII		**Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư**			
42	1	2.002.603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	3453/QĐ-BTC	
XIII		**Hải quan**			
43	1	1.014.308	Thủ tục kết nối kỹ thuật giữa Cổng thanh toán điện tử hải quan và hệ thống trao đổi thông tin của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	2864/QĐ-BTC	
44	2	1.014.309	Thủ tục trao đổi, xử lý thông tin giữa người nộp thuế với cơ quan hải quan	2864/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
45	3	1.013.653	Đăng ký/Thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử/Ủy nhiệm lập biên lai điện tử	1913/QĐ-BTC	
46	4	1.013.657	Tiêu hủy biên lai.	1913/QĐ-BTC	
47	5	1.013.654	Thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in.	1913/QĐ-BTC	
48	6	1.013.655	Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai.	1913/QĐ-BTC	
49	7	1.013.481	Báo cáo mất, cháy, hỏng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	1932/QĐ-BTC	
50	8	1.013.483	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá quá cảnh	2065/QĐ-BTC	
51	9	1.013.480	Báo cáo tình hình sử dụng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	1932/QĐ-BTC	
52	10	1.013.479	Hồ sơ mua tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	1932/QĐ-BTC	
53	11	1.013.490	Thủ tục gia hạn nộp thuế	1768/QĐ-BTC	
54	12	1.013.482	Báo cáo hoàn thành hủy tem điện tử thuốc lá nhập khẩu, hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu.	1932/QĐ-BTC	
55	13	1.012.843	Thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	1768/QĐ-BTC	
56	14	1.011.729	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22.	1338/QĐ-BTC	
57	15	1.011.636	Thủ tục nộp dần tiền thuế nợ	947/QĐ-BTC	
58	16	1.009.559	Thủ tục không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	1768/QĐ-BTC	
59	17	1.009.156	Thủ tục đăng ký, cấp Sổ hải quan giám sát phương tiện và Giấy chứng nhận điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan	1753/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
60	18	1.009.129	Thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới	711/QĐ-BTC	
61	19	1.007.839	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu	2770/QĐ-BTC	
62	20	1.007.850	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá trung chuyển tại cảng biển	2065/QĐ-BTC	
63	21	1.007.840	Thủ tục xem hàng hoá trước khi khai hải quan	2770/QĐ-BTC	
64	22	1.007.817	Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	984/QĐ-BTC	
65	23	1.007.827	Thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	2065/QĐ-BTC	
66	24	1.007.824	Thủ tục tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam	671/QĐ-BTC	
67	25	1.007.816	Thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra là chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất	2770/QĐ-BTC	
68	26	1.007.739	Phân loại máy móc, thiết bị nguyên chiếc ở dạng tháo rời	2065/QĐ-BTC	
69	27	1.007.746	Thủ tục thuê kho bên ngoài Doanh nghiệp chế xuất để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của Doanh nghiệp chế xuất, quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho	2770/QĐ-BTC	
70	28	1.007.738	Thủ tục phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	2770/QĐ-BTC	
71	29	1.007.740	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập	2065/QĐ-BTC	
72	30	1.007.662	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan	151/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
73	31	1.007.660	Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến	1768/QĐ-BTC	
74	32	1.007.663	Thủ tục hoàn thuế, hoàn tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	1768/QĐ-BTC	
75	33	1.007.659	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	1768/QĐ-BTC	
76	34	1.007.658	Thủ tục cấp sổ định mức miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	1768/QĐ-BTC	
77	35	1.007.640	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan khu vực trực thuộc Trung ương	2061/QĐ-BTC	
XIV		**Hỗ trợ doanh nghiệp**			
78	1	2.002.842	Đề nghị hoàn trả số tiền thuê lại đất mà chủ đầu tư đã giảm cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ	171/QĐ-BTC	
XV		**Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**			
79	1	2.002.418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	1474/QĐ-BTC	
80	2	2.002.005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	2915/QĐ-BTC	
81	3	2.002.004	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	2915/QĐ-BTC	
82	4	2.001.999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	1474/QĐ-BTC	
83	5	2.000.005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	2915/QĐ-BTC	
84	6	2.000.024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	2915/QĐ-BTC	
85	7	1.000.016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	2915/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
XVI		**Hỗ trợ đầu tư**			
86	1	1.014.316	Hỗ trợ chi phí	3083/QĐ-BTC	
XVII		**Kho bạc Nhà nước**			
87	1	3.000.261	Thủ tục thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước (bao gồm thanh toán chi phí quản lý của dự án)	3327/QĐ-BTC	
88	2	3.000.114	Thủ tục tất toán tài khoản của đơn vị giao dịch mở tại KBNN	4488/QĐ-BTC	
89	3	3.000.122	Thủ tục hạch toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại vào ngân sách nhà nước.	4488/QĐ-BTC	
90	4	3.000.123	Thủ tục xác nhận vốn nước ngoài qua Kho bạc Nhà nước	3327/QĐ-BTC	
91	5	3.000.120	Thủ tục đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản của đơn vị giao dịch tại KBNN	4488/QĐ-BTC	
92	6	3.000.121	Thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký; bổ sung tài khoản; thay đổi hồ sơ pháp lý, mẫu dấu, mẫu chữ ký của cá nhân, đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước	4488/QĐ-BTC	
93	7	3.000.118	Thủ tục thanh toán các khoản chi thường xuyên; chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu từ nguồn sự nghiệp; chi dự trữ quốc gia từ nguồn chi thường xuyên; các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền do phía Việt Nam thực hiện bố trí từ nguồn chi thường xuyên và các khoản chi khác từ nguồn chi thường xuyên.	4488/QĐ-BTC	
94	8	3.000.116	Thủ tục hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua KBNN	4488/QĐ-BTC	
95	9	3.000.115	Thủ tục nộp tiền vào ngân sách nhà nước (NĐ 11)	4488/QĐ-BTC	
XVIII		**Khoa học công nghệ**			
96	1	1.014.565	Đăng ký kinh doanh lần đầu, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký cấp lại, hiệu đính thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học công nghệ	4245/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
97	2	1.014.566	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	4245/QĐ-BTC	
98	3	1.014.567	Đề nghị thu hồi giấy tờ trong trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ là giả mạo	4245/QĐ-BTC	
XX		**Quản lý công sản**			
99	1	3.000.410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	4191/QĐ-BTC	
100	2	3.000.291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	4191/QĐ-BTC	
101	3	3.000.256	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	337/QĐ-BTC	
102	4	3.000.257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	4191/QĐ-BTC	
103	5	1.011.769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1610/QĐ-BTC	
104	6	1.005.429	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	209/QĐ-BTC	
105	7	1.005.419	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	209/QĐ-BTC	
XXI		**Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia**			
106	1	1.014.736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	94/QĐ-BTC	
XXII		**Quản lý giá**			
107	1	1.012.735	Hiệp thương giá	1917/QĐ-BTC	
108	2	1.012.744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1917/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
XXIV		**Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế**			
109	1	2.002.729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	1474/QĐ-BTC	
110	2	2.002.728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	1474/QĐ-BTC	
111	3	2.002.731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	1474/QĐ-BTC	
112	4	2.002.732	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	1474/QĐ-BTC	
XXV		**Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước**			
113	1	1.013.040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	4510/QĐ-BTC	
XXVI		**Tài chính doanh nghiệp**			
114	1	3.000.214	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	1399/QĐ-BTC	
115	2	1.010.060	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	1844/QĐ-BTC	
116	3	1.007.623	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	1844/QĐ-BTC	
XXVII		**Tài chính đất đai**			
117	1	1.115.148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	1037/QĐ-BTC	
118	2	3.000.518	Giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2025	3097/QĐ-BTC	
119	3	1.012.994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2096/QĐ-BTC	
120	4	1.012.996	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2589/QĐ-BTC	
121	5	1.012.995	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2589/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
XXVIII		**Tài chính ngân hàng**			
122	1	3.000.161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	902/QĐ-BTC	
XXIX		**Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp**			
123	1	2.002.060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2370/QĐ-BTC	
124	2	2.002.057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2370/QĐ-BTC	
125	3	2.002.069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2370/QĐ-BTC	
126	4	2.002.085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty	2370/QĐ-BTC	
127	5	2.002.045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2370/QĐ-BTC	
128	6	2.002.042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2370/QĐ-BTC	
129	7	2.002.032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2370/QĐ-BTC	
130	8	2.002.033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	2370/QĐ-BTC	
131	9	2.002.034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2370/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
132	10	2.002.018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2370/QĐ-BTC	
133	11	2.002.023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2370/QĐ-BTC	
134	12	2.002.044	Thông báo thay đổi thông tin: cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng	2370/QĐ-BTC	
135	13	2.002.017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2370/QĐ-BTC	
136	14	2.002.020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2370/QĐ-BTC	
137	15	2.002.029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại	2370/QĐ-BTC	
138	16	2.002.016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2370/QĐ-BTC	
139	17	2.002.031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh	2370/QĐ-BTC	
140	18	2.002.041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2370/QĐ-BTC	
141	19	2.002.043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2370/QĐ-BTC	
142	20	2.002.008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	2370/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
143	21	2.002.011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh; đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2370/QĐ-BTC	
144	22	2.002.009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2370/QĐ-BTC	
145	23	2.002.015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2370/QĐ-BTC	
146	24	2.001.583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2370/QĐ-BTC	
147	25	2.001.199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2370/QĐ-BTC	
148	26	2.001.610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2370/QĐ-BTC	
149	27	1.010.010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	2370/QĐ-BTC	
150	28	1.010.026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	2370/QĐ-BTC	
151	29	1.010.029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	2370/QĐ-BTC	
152	30	1.005.169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	2354/QĐ-BTC	
XXX		**Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội**			

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
153	1	2.000.416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2370/QĐ-BTC	
154	2	2.000.368	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2370/QĐ-BTC	
XXXI		**Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN**			
155	1	1.002.051	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	1474/QĐ-BTC	
156	2	1.001.939	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT	1474/QĐ-BTC	
157	3	1.002.179	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH	1474/QĐ-BTC	
XXXII		**Thuế**			
158	1	1.014.979	Hoàn nộp thừa các loại thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	1272/QĐ-BTC	
159	2	1.009.825	Thông báo/thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử	844/QĐ-BTC	
160	3	1.009.824	Thông báo địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	844/QĐ-BTC	
161	4	1.014.976	Quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	844/QĐ-BTC	
162	5	1.007.607	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế	1933/QĐ-BTC	
163	6	3.000.251	Thủ tục xác định xe thuộc trường hợp không chịu phí được trả lại hoặc bù trừ phí đã nộp	4510/QĐ-BTC	
164	7	3.000.252	Thủ tục xác định xe tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên	4510/QĐ-BTC	
165	8	3.000.255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng	4510/QĐ-BTC	
166	9	3.000.109	Đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN/ Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN/ Đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN	4472/QĐ-BTC	
167	10	3.000.088	Miễn tiền chậm nộp	4472/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
168	11	3.000.084	Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt	4472/QĐ-BTC	
169	12	3.000.083	Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo	4472/QĐ-BTC	
170	13	2.002.267	Đề nghị cung cấp dịch vụ T-VAN/ Thay đổi, bổ sung thông tin cung cấp dịch vụ T-VAN hoặc thông tin kết nối/ Ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN	4472/QĐ-BTC	
171	14	2.002.321	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại)	1933/QĐ-BTC	
172	15	2.002.225	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	1933/QĐ-BTC	
173	16	2.002.235	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	1109/QĐ-BTC	
174	17	2.002.233	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	216/QĐ-BTC	
175	18	2.002.237	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế	1109/QĐ-BTC	
176	19	1.014.407	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)	4472/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
177	20	1.014.405	Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội	4472/QĐ-BTC	
178	21	1.014.406	Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4472/QĐ-BTC	
179	22	1.014.408	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)	4472/QĐ-BTC	
180	23	1.014.032	Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán	4472/QĐ-BTC	
181	24	1.013.659	Xử lý chứng từ điện tử đã lập sai	4472/QĐ-BTC	
182	25	1.014.030	Thủ tục kê khai và nộp thuế đã khấu trừ đối với các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	4472/QĐ-BTC	
183	26	1.014.033	Thủ tục hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	4472/QĐ-BTC	
184	27	1.011.520	Khai, nộp vào ngân sách nhà nước tiền thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp	4472/QĐ-BTC	
185	28	1.011.043	Đăng ký mới/Bổ sung thông tin đăng ký/Thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử	1896/QĐ-BTC	
186	29	1.011.047	Kế hoạch mua/mua bổ sung/đơn đề nghị mua tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1932/QĐ-BTC	
187	30	1.011.046	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng tem điện tử	1932/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
188	31	1.011.051	Đề nghị chuyển số lượng tem còn tồn khi sáp nhập, chia, tách/chuyển cơ quan thuế quản lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1932/QĐ-BTC	
189	32	1.011.049	Thông báo mất, cháy/kết quả huỷ tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1932/QĐ-BTC	
190	33	1.011.042	Đăng ký/Thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử/Ủy nhiệm lập biên lai điện tử	1896/QĐ-BTC	
191	34	1.011.021	Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có bất động sản cho thuê	1272/QĐ-BTC	
192	35	1.011.022	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	1272/QĐ-BTC	
193	36	1.011.020	Khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài	844/QĐ-BTC	
194	37	1.011.006	Khai tiền thuê đất	216/QĐ-BTC	
195	38	1.011.013	Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	4472/QĐ-BTC	
196	39	1.011.018	Thủ tục Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh	4472/QĐ-BTC	
197	40	1.011.017	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	4472/QĐ-BTC	
198	41	1.011.007	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân	4472/QĐ-BTC	
199	42	1.010.998	Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	4472/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
200	43	1.010.992	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	216/QĐ-BTC	
201	44	1.010.995	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	216/QĐ-BTC	
202	45	1.010.951	Khai các khoản thu về hoa hồng dầu, khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	4472/QĐ-BTC	
203	46	1.010.700	Đăng ký tổ chức lớp cập nhật kiến thức/ Thông báo kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức lớp cập nhật kiến thức	4472/QĐ-BTC	
204	47	1.010.994	Khai phụ thu tạm tính đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	4472/QĐ-BTC	
205	48	1.010.990	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	216/QĐ-BTC	
206	49	1.010.949	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng từ tháng sang quý	4472/QĐ-BTC	
207	50	1.010.761	Đề nghị kết nối để phối hợp thu nộp ngân sách nhà nước (NSNN)/Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối/Ngừng kết nối	4472/QĐ-BTC	
208	51	1.010.701	Thông báo sử dụng dịch vụ của Đại lý thuế/Thông báo tạm dừng, chấm dứt sử dụng dịch vụ của Đại lý thuế	4472/QĐ-BTC	
209	52	1.010.339	Cấp/Điều chỉnh/Thay thế hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh	1896/QĐ-BTC	
210	53	1.010.343	Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử tới cơ quan thuế	1896/QĐ-BTC	
211	54	1.010.337	Đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/Thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử/Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế/Khai thác dữ liệu của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc/Thông báo tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử/Tích hợp hóa đơn điện tử với biên lai thu thuế, phí, lệ phí	1896/QĐ-BTC	
212	55	1.010.341	Xử lý hóa đơn điện tử đã lập sai/Xử lý chứng từ điện tử đã lập sai	1896/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
213	56	1.010.237	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế/đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với trường hợp được miễn môn thi	4472/QĐ-BTC	
214	57	1.008.759	Đăng ký thuế trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức	1933/QĐ-BTC	
215	58	1.008.758	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	4472/QĐ-BTC	
216	59	1.008.596	Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với doanh nghiệp nhà nước hoàn thành cổ phần hóa/ doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu theo hình thức giao, bán	4472/QĐ-BTC	
217	60	1.008.593	Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định/Thông báo về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	4472/QĐ-BTC	
218	61	1.008.585	Miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	4472/QĐ-BTC	
219	62	1.008.589	Không tính tiền chậm nộp	4472/QĐ-BTC	
220	63	1.008.590	Gia hạn nộp thuế	1931/QĐ-BTC	
221	64	1.008.591	Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế	4472/QĐ-BTC	
222	65	1.008.588	Nộp dần tiền thuế nợ	4472/QĐ-BTC	
223	66	1.008.584	Miễn, giảm trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (Tiền thuê đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	1135/QĐ-BTC	
224	67	1.008.587	Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	4472/QĐ-BTC	
225	68	1.008.583	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số thuế được miễn, giảm	4472/QĐ-BTC	
226	69	1.008.579	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	4472/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
227	70	1.008.581	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với tái bảo hiểm nước ngoài	4472/QĐ-BTC	
228	71	1.008.578	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài)	4472/QĐ-BTC	
229	72	1.008.573	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài và cá nhân người nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam	4472/QĐ-BTC	
230	73	1.008.570	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam	4472/QĐ-BTC	
231	74	1.008.571	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	4472/QĐ-BTC	
232	75	1.008.572	Miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	4472/QĐ-BTC	
233	76	1.008.567	Thủ tục lựa chọn doanh nghiệp đăng ký, điều chỉnh, chấm dứt việc bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng	1767/QĐ-BTC	
234	77	1.008.559	Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao	4472/QĐ-BTC	
235	78	1.008.558	Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	4472/QĐ-BTC	
236	79	1.008.565	Bù trừ, hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác	4472/QĐ-BTC	
237	80	1.008.568	Miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế	1135/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
238	81	1.008.564	Hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động đối với trường hợp không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế	4472/QĐ-BTC	
239	82	1.008.563	Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác	4472/QĐ-BTC	
240	83	1.008.562	Hoàn thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế	4472/QĐ-BTC	
241	84	1.008.549	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	4472/QĐ-BTC	
242	85	1.008.553	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại/ Khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	4472/QĐ-BTC	
243	86	1.008.543	Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	4472/QĐ-BTC	
244	87	1.008.554	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	216/QĐ-BTC	
245	88	1.008.544	Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam	4472/QĐ-BTC	
246	89	1.008.538	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản	1109/QĐ-BTC	
247	90	1.008.532	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài	4472/QĐ-BTC	
248	91	1.008.525	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	4472/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
249	92	1.008.526	Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	4472/QĐ-BTC	
250	93	1.008.529	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân	4472/QĐ-BTC	
251	94	1.008.513	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	4472/QĐ-BTC	
252	95	1.008.505	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến), trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng	1933/QĐ-BTC	
253	96	1.008.510	Khôi phục mã số thuế	1933/QĐ-BTC	
254	97	1.008.503	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	1933/QĐ-BTC	
255	98	1.008.504	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi; doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ tại CQT nơi chuyển đi trước khi thực hiện thủ tục thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh	1933/QĐ-BTC	
256	99	1.008.494	Đăng ký thuế để khấu trừ và nộp thay nghĩa vụ thuế	1933/QĐ-BTC	
257	100	1.008.498	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc	1933/QĐ-BTC	
258	101	1.008.344	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài	1135/QĐ-BTC	
259	102	1.008.346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	216/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
260	103	1.008.345	Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước	4472/QĐ-BTC	
261	104	1.008.342	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích luỹ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác	844/QĐ-BTC	
262	105	1.008.335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án	1135/QĐ-BTC	
263	106	1.008.340	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú	4472/QĐ-BTC	
264	107	1.008.339	Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài	4472/QĐ-BTC	
265	108	1.008.332	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	4472/QĐ-BTC	
266	109	1.008.323	Khai thuế bảo vệ môi trường	4472/QĐ-BTC	
267	110	1.008.317	Khai phí/Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1109/QĐ-BTC	
268	111	1.008.333	Khai thuế/ Khai quyết toán đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài	216/QĐ-BTC	
269	112	1.008.327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	4472/QĐ-BTC	
270	113	1.008.331	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài/ hãng hàng không nước ngoài	216/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
271	114	1.008.321	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4472/QĐ-BTC	
272	115	1.008.326	Khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên/Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	216/QĐ-BTC	
273	116	1.008.325	Khai/ Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	1109/QĐ-BTC	
274	117	1.008.324	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế	4472/QĐ-BTC	
275	118	1.008.312	Khai thuế tài nguyên/khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	1109/QĐ-BTC	
276	119	1.008.309	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	4472/QĐ-BTC	
277	120	1.008.008	Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin giao dịch điện tử	4472/QĐ-BTC	
278	121	1.007.721	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm	4472/QĐ-BTC	
279	122	1.007.700	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)	4472/QĐ-BTC	
280	123	1.007.699	Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam	4472/QĐ-BTC	
281	124	1.007.690	Khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác	1272/QĐ-BTC	
282	125	1.007.689	Khai thuế đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế	1272/QĐ-BTC	
283	126	1.007.695	Khai; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/ Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	216/QĐ-BTC	
284	127	1.007.674	Khai thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	216/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
285	128	1.007.277	Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất	4472/QĐ-BTC	
286	129	1.007.042	Đăng ký thuế trong trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn	1933/QĐ-BTC	
287	130	1.007.040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	216/QĐ-BTC	
288	131	1.007.037	Hoàn thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp, tổ chức	4472/QĐ-BTC	
289	132	1.007.026	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu.	4472/QĐ-BTC	
290	133	1.007.016	Khai thuế Giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng	4472/QĐ-BTC	
291	134	1.007.014	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	4472/QĐ-BTC	
292	135	1.007.022	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu	4472/QĐ-BTC	
XXXI. Thực hiện chính sách BHXH					
293	1	2.000.605	Giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã	1474/QĐ-BTC	
294	2	2.000.762	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	1474/QĐ-BTC	
295	3	2.000.693	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	1222/QĐ-BTC	
296	4	2.000.809	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	1474/QĐ-BTC	
297	5	2.000.755	Giải quyết hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài để định cư và công dân nước ngoài đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng không còn cư trú ở Việt Nam	1474/QĐ-BTC	
298	6	2.000.821	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất	1474/QĐ-BTC	
299	7	1.001.667	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	1474/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
300	8	1.001.710	Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH	1474/QĐ-BTC	
301	9	1.001.646	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	1474/QĐ-BTC	
302	10	1.001.742	Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng	1474/QĐ-BTC	
303	11	1.001.598	Giải quyết hưởng trợ cấp nghỉ DSPHSK sau ốm đau, thai sản, TNLĐ, BNN	1474/QĐ-BTC	
304	12	1.001.613	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần	1474/QĐ-BTC	
305	13	1.001.643	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp đã bị TNLĐ, BNN nay tiếp tục bị TNLĐ hoặc BNN	1474/QĐ-BTC	
306	14	1.001.632	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp bị TNLĐ lần đầu	1474/QĐ-BTC	
307	15	1.001.521	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN do thương tật, bệnh tật tái phát	1474/QĐ-BTC	
308	16	1.001.798	Ký hợp đồng khám, chữa bệnh BHYT	1474/QĐ-BTC	
309	17	1.001.909	Thanh toán chi phí BHYT với cơ sở KCB BHYT	1474/QĐ-BTC	
310	18	1.001.656	Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh BHYT/Cấp giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm	1474/QĐ-BTC	
XXXII. Xuất nhập khẩu					
311	1	1.116.351	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa	2040/QĐ-BTC	
312	2	1.013.778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	2040/QĐ-BTC	
313	3	2.001.282	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu	2040/QĐ-BTC	
314	4	1.001.238	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	2040/QĐ-BTC	

STT		Mã số	Tên Thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
315	5	1.001.062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	2040/QĐ-BTC	
316	6	1.000.957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	2040/QĐ-BTC	
317	7	1.000.905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	2040/QĐ-BTC	
318	8	1.000.890	Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	2040/QĐ-BTC	
319	9	1.004.191	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép: kinh doanh tạm nhập, tái xuất; tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; tạm xuất, tái nhập; kinh doanh chuyển khẩu	2040/QĐ-BTC	
320	10	1.000.477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	2040/QĐ-BTC	
321	11	1.013.771	Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa thuộc diện hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu	2040/QĐ-BTC	
322	12	2.001.192	Thủ tục cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài	2040/QĐ-BTC	
323	13	2.001.315	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu phục vụ hoạt động gia công	2040/QĐ-BTC	
324	14	1.002.808	Thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công quân phục và Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu	2040/QĐ-BTC	